



huàn xiàng

幻象

noun · illusion, mirage

Example Sentences

Shā mò zhōng de huàn xiàng cháng cháng ràng lǚ xíng zhě mí shī fāng xiàng
沙漠中的幻象常常让旅行者迷失方向。

Illusions in the desert often cause travelers to lose their way.

Tā yǐ wéi kàn dào le bǎo zàng qí shí nà zhǐ shì huàn xiàng
他以为看到了宝藏，其实那只是幻象。

He thought he saw treasure, but it was just an illusion.

Trace each character, then write the word on your own.

幻	幻	幻	幻	幻	幻	幻													
象	象	象	象	象	象	象	象	象	象	象									
象	象	象																	